TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06 /2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26/02/2021
V/v tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông La Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Cương;

2. Ông Nguyễn Hồng Hoai.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Mỹ Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** Không tham gia phiên tòa, do không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HN ngày 20 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 02/2021/QĐST-HN ngày 09/02/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1986, nơi cư trú: Ấp T, thị trấn O, huyện TS, tỉnh An Giang (vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Trần Quốc S, sinh năm 1970, nơi cư trú: 111-1455 W, Ontario L4X2T5, Canada (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:

Bà và ông Trần Quốc S do mai mối quen nhau, tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân huyện TS cấp giấy chứng nhận kết hôn số 113 ngày 10/11/2017. Sau khi kết hôn bà vẫn ở Việt Nam, còn ông Trần Quốc S thỉnh thoảng đi về giữa Việt Nam và Canada để thăm gia đình. Trong khoảng thời gian chung sống giữa bà và Trần Quốc S phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm hay cãi vã. Vì khoảng cách xa xôi, không có điều kiện cảm thông, hàn gắn, dẫn đến tình cảm phai nhạt. Thấy rằng, mục đích hôn nhân không đạt, bà

yêu cầu được ly hôn với ông Trần Quốc S.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Trần Quốc S đã được Tòa án tống đạt gửi qua đương Bưu điện Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án nhưng đến nay ông S vẫn không có ý kiến gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa công bố lý do nguyên đơn vắng mặt và đơn đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt ghi ngày 01/12/2020.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án nguyên đơn kiện bị đơn ly hôn và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Trần Quốc S, sinh năm 1970, nơi cư trú: 111-1455 W, Ontario L4X2T5, Canada, nguyên đơn cư trú: ấp T, thị trấn O, huyện TS, tỉnh An Giang. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Trần Quốc S đã được Tòa án tống đạt gửi qua đường Bưu điện Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án nhưng đến nay ông S vẫn không có ý kiến gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị U và ông Trần Quốc S được mai mối, tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 113 ngày 10/11/2017 nên coi là hôn nhân.

Lời khai của nguyên đơn thừa nhận về tình cảm của vợ chồng không được vun đắp và ngày càng trở nên phai nhạt do hoàn cảnh địa lý cách xa, không có điều kiện chung sống nên nguyên đơn có yêu cầu ly hôn.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà U và ông S không đạt được nên chấp nhận yêu cầu được ly hôn của bà U đối với ông S theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị U xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà U và ông S trong thời kỳ hôn nhân thì bà Nguyễn Thị U và ông Trần Quốc S phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U;

1. Bà Nguyễn Thị U được ly hôn với ông Trần Quốc S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 113 ngày 10/11/2017 của Uỷ ban nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị U xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Nguyễn Thị U và ông Trần Quốc S trong thời kỳ hôn nhân thì bà Nguyễn Thị U và ông Trần Quốc S phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị U phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008419 ngày 26/11/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Nguyễn Thị U đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị U được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Thời hạn kháng cáo của ông Trần Quốc S là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Hoai Nguyễn Thị Kim Cương **La Hồng**